

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT NGUYỄN DU

Năm học: 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	50	2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	50	2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	2 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	2 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	50	1 lớp / phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	1748	35 hs/ lớp
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	8447 m2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2500 m2	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60 m2	2 m2/ học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60m2	2m2/ học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	240m2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250m2	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	30m2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp

	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	122	
1.2	Khối lớp 11	133	
1.3	Khối lớp 12	160	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	25	
2.2	Khối lớp 11	30	
2.3	Khối lớp 12	20	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	31/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	39	
5	Thiết bị khác... Bảng tương tác	5	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		11
2	Cát xét		10
3	Đầu Video/đầu đĩa		0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		39
5	Thiết bị khác... Bảng tương tác	5	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	30m ²
XI	Nhà ăn	250m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5	200	2 m ² / hs
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	14	0	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Đò